

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 21/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 06 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020, kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 53/BCTT-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021 với các nội dung như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh quản lý năm 2021 là 8.252.036 triệu đồng, bao gồm:

a) Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 là 6.060.460 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 4.499.761 triệu đồng.
- Nguồn tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là 5.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh là 55.699 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất, cho thuê đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, các khu tái định cư, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước là 1.500.000 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2021 là 2.191.576 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước là 1.576.891 triệu đồng
- Vốn nước ngoài là 614.685 triệu đồng.

(chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh quản lý năm 2021, bao gồm:

- a) Vốn ngân sách địa phương
- b) Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)
- c) Vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài)

(Chi tiết tại phụ lục số 02, 03, 04 đính kèm)

3. Danh mục các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất; các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh năm 2021 *(chi tiết tại Phụ lục số 05 đính kèm)*.

4. Kế hoạch vay và trả nợ vay ngân sách địa phương năm 2021 *(chi tiết tại Phụ lục số 06 đính kèm)*.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XII Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP ĐBQH, VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục 01

TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch 2021	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng số	8.252.036	
*	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.060.460	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP	4.499.761	
I	Vốn ngân sách tập trung	557.260	
1	Giao huyện, thị xã, thành phố bố trí	153.750	
2	Tỉnh bố trí	403.510	
2.1	Chuẩn bị đầu tư	30.000	
2.2	Bố trí cho chương trình, dự án	373.510	
II	Vốn cấp quyền sử dụng đất	3.300.000	
1	Giao huyện, thị xã, thành phố bố trí	2.000.000	
2	Tỉnh bố trí	1.300.000	
2.1	Trả nợ ngân sách	4.844	
2.2	Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào	1.500	
2.3	Quỹ phát triển đất và các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất	200.000	
2.4	Bố trí các khu TĐC, HT, BT, GPMB các dự án của tỉnh	200.000	
2.5	Bố trí cho chương trình BTXM GTNT và KCH kênh mương	60.000	
2.6	Bố trí cho chương trình, dự án	833.656	
III	Vốn xã số kiến thiết	110.000	
IV	Bội chi ngân sách	532.500	Vay lại các dự án ODA
B	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	5.000	
C	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH □	55.699	
D	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	1.500.000	
**	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.191.576	
A	VỐN TRONG NƯỚC	1.576.891	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, các khoản chi cụ thể	1.576.891	
I	Các khoản chi theo nhiệm vụ cụ thể	962.976	
-	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững (CBĐT)	5.000	
-	Hoàn trả tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước	133.500	
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước (1)	824.476	
II	Bố trí cho các dự án chuyên tiếp	613.915	
-	Thanh toán KLHT cho các dự án thuộc KH 2016 - 2020	613.915	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI	614.685	

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
*	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				6.060.460	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG				557.260	
A1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ				153.750	
	TỈNH BỐ TRÍ				403.510	
A2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				30.000	
A3	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN				373.510	
A3.1	ĐỐI ỨNG ODA				20.000	
A3.2	BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050				37.592	
A3.3	XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN				40.000	
A3.4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP				171.922	
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI				57.058	
1	Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy	25/QĐ-SKHĐT, 13/2/2017	3.002	3.000	500	Dứt điểm
2	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	2537/QĐ-UBND 12/9/2013	26.408	11.637	5.600	Dứt điểm
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường ĐT.638 với ĐT.639) huyện Hoài Nhơn	3340/QĐ-UBND 18/9/2019	14.498	5.197	1.197	Dứt điểm
4	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	187/QĐ-SKHĐT - 07/08/2020	10.197	3.380	880	Dứt điểm
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn	4124/QĐ-UBND 23/11/20218	14.393	8.622	1.720	Dứt điểm
6	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	3802/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	37.381	11.367	3.080	Dứt điểm
7	Cầu Rộc Hội	3296/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; 4577/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	39.883	12.109	2.600	Dứt điểm
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT638)	4325/QĐ-UBND - 21/10/2020	28.272	7.481	3.481	Dứt điểm
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà	2650/QĐ-UBND 31/7/2019	29.157	18.260	8.000	
10	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	04/NQ-HĐND 17/7/2020; 3868/QĐ-UBND - 18/09/2020	96.596	50.859	15.000	
11	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	2932/QĐ-UBND 21/8/2019	26.495	12.700	5.000	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến Tài Lương - Ca Công và tuyến Bình Chương - Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	1432/QĐ-UBND 17/4/2020	69.950	28.000	10.000	
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				20.815	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
1	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	1035/QĐ-UBND 31/3/2016	7.924	3.368	1.000	Dứt điểm
2	Đê Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	3808/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	7.462	2.564	1.064	Dứt điểm
3	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa, thị xã An Nhơn	3784/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	40.150	10.416	1.926	Dứt điểm
4	Sửa chữa, nâng cấp tràn Bông Chức, xã Hoài Phú	216/QĐ-SKHĐT; ngày 24/10/2017	4.785	2.393	1.077	Dứt điểm
5	Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu	92/QĐ-SKHĐT; ngày 27/04/2018	4.341	2.171	977	Dứt điểm
6	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	2033/QĐ-UBND 15/6/2016; 3777/QĐ-UBND 26/10/2016	12.978	9.326	3.075	
7	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	155/QĐ-SKHĐT ngày 21/8/2017 2401/QĐ-UBND 16/7/2019	12.882	8.972	2.500	Dứt điểm
8	Đê sông Gò Chàm (đoạn bờ Nam hạ lưu cầu ông Quê), xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	122/QĐ-SKHĐT ngày 05/6/2018	6.791	2.573	1.573	Dứt điểm
9	Kè và đập dâng Mỹ Cang, xã Phước Sơn	1559/QĐ-UBND ngày 11/5/2019	10.300	2.779	1.279	Dứt điểm
10	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, TX An Nhơn	3783/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	30.318	8.751	3.344	
11	Kè chống sạt lở sông Xương	3810/QĐ-UBND 13/10/2017	13.411	4.500	3.000	
III	HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TĐC				29.357	
1	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	3233/QĐ-UBND 10/9/2019	14.477	5.008	2.508	Dứt điểm
2	Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	110/QĐ-SKHĐT, ngày 27/4/2020	5.470	2.846	1.346	Dứt điểm
3	Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận	6265//UBND-KT 17/10/2019	9.798	4.298	2.298	Dứt điểm
4	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	3687/QĐ-UBND 11/10/2019	53.934	24.705	7.205	Dứt điểm
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	2106/QĐ-UBND 13/6/2017	32.780	22.846	5.000	
6	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (GD 2)	4053/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	39.715	13.472	5.500	
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài	898/QĐ-UBND ngày 16/3/2017	27.719	11.540	5.500	
IV	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				18.622	
1	Trường MG Bình Tân. HM: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều	3745/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.758	3.765	335	Dứt điểm
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	1239/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	20.864	6.812	1.262	Dứt điểm
3	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T- 12P và nhà hiệu bộ)	3158/QĐ-UBND 14/9/2015; 177/QĐ-SKHĐT 27/10/2016; 3579/QĐ-UBND 04/10/2019	8.046	4.595	1.408	
4	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định	1129/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	144.633	14.633	1.463	Dứt điểm
5	Trường mầm non Canh Hiệp. HM: Xây dựng nhà hiệu bộ	206/QĐ-SKHĐT, 24/8/2020	3.062	1.824	824	Dứt điểm

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
6	Trường Mầm non xã Canh Hiệp, HM: NLH 2T04P, nhà ăn, sân bê tông, tường rào cổng ngõ	43/QĐ-SKHĐT 25/3/2019	7.895	3.289	1.465	
7	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	2921/QĐ-UBND 11/8/2017	5.804	3.300	2.300	
8	Trường THCS Hoài Hương (HM: nhà bộ môn 2T6P và nhà hiệu bộ)	2358/QĐ-UBND 07/7/2016; 3578/QĐ-UBND 04/10/2019	9.951	4.201	1.851	
9	Trường TH Hoài Xuân, HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	214/QĐ-SKHĐT 09/10/2018	6.311	3.752	1.498	Dứt điểm
10	Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng	77/QĐ-SKHĐT 10/5/2017	6.332	2.829	2.529	Dứt điểm
11	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Sân nền mặt bằng	151/QĐ-SKHĐT 23/7/2018	6.110	2.788	2.288	Dứt điểm
12	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	103/QĐ-UBND 10/01/2019	2.010	2.000	1.400	Dứt điểm
V	NGÀNH Y TẾ				3.796	
1	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	172/QĐ-SKHĐT ngày 22/7/2020	12.622	8.835	3.796	
VI	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO				13.013	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	1849/QĐ-UBND 03/6/2019; 2042/QĐ-UBND 27/5/2020	39.362	14.944	4.444	
2	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	1294/QĐ-UBND 17/4/2018 3758/QĐ-UBND 17/10/2019	23.486	13.310	2.500	
3	Đài tưởng niệm liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	115/QĐ-SKHĐT 31/7/2019	2.718	2.174	1.069	
4	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	3761/QĐ-UBND ngày 30/10/218	47.713	30.059	5.000	
VII	QLNN - QPAN				29.261	
1	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	3902/QĐ-UBND 31/10/2016; 446/QĐ-UBND 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND 12/5/2020	16.825	8.712	2.000	Dứt điểm
2	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh	3592/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	6.500	3.000	2.080	Dứt điểm
3	Hội trường huyện Phù Mỹ	2230/QĐ-UBND 01/7/2019	13.683	4.681	3.681	Dứt điểm
4	Nhà làm việc BCH QS cấp xã	Phê duyệt theo từng dự án cụ thể	101.084	80.510	21.500	
A3.5	CÁC DỰ ÁN ĐÃ KHỞI CÔNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN (TÍNH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2016/QĐ-UBND NGÀY 10/8/2016)				50.278	
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI				9.989	
1	Nâng cấp tuyến đường Lê Công Miến, thị trấn Tuy Phước	143/QĐ-UBND ngày 16/01/2018	12.542	1.808	500	
2	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)	362/QĐ-SKHĐT ngày 25/12/2018	9.159	2.792	800	
3	Tuyến đường liên xã từ QL 1, đoạn Km1132+800 đến tỉnh lộ ĐT 639	3837/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	14.429	5.654	1.000	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
4	Tuyến đường Hóc Tranh Định Công đi Hà xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhon	22/QĐ-SKHĐT ngày 21/02/2019	9.395	2.696	800	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhon Thành, thị xã An Nhon	119/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2020	14.587	4.232	1.000	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.633 (QL1) đến ĐT.634	3751/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	24.204	8.840	2.000	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Mỹ Châu - thị trấn Bình Dương đoạn ngã ba đường cứu hộ cứu nạn (thôn Trà Thung, xã Mỹ Châu) - giáp đường ĐT 632 (thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương)	4054/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.116	4.500	1.189	
8	Tuyến đường từ ngã ba công chào đến sông Xương, thị xã Hoài Nhon	278/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	13.129	4.047	1.000	
9	Cầu Mương Cái, xã Hoài Châu	261/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	6.490	1.500	500	
10	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhon	3289/QĐ-UBND - 02/04/2019; 2796/QĐ-UBND ngày 12/8/2019; 1647/QĐ-UBND ngày 05/5/2020	14.753	4.724	1.200	
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				22.360	
1	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	73/QĐ-SKLHĐT ngày 10/5/2017; 223/QĐ-SKHĐT ngày 19/10/2018	5.924	2.576	773	
2	Kè sông Gò Chàm khu vực Tiên Hòa, phường Nhon Hưng	4061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	19.937	5.225	1.000	
3	Gia cố đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận	4063/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.920	3.820	1.000	
4	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phụ Quang)	4039/QĐ-UBND; ngày 30/10/2017	11.648	4.828	1.000	
5	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, Phường Nhon Hòa, TX An Nhon	3765/QĐ-UBND; ngày 30/10/2018	21.624	5.149	1.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9 xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	282/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7.262	1.908	800	
7	Sửa chữa, nâng cấp Tràn xả lũ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhon	103/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2019	4.678	815	400	
8	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhon	1942/QĐ-UBND ngày 10/6/2019	12.041	3.762	1.129	
9	Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhon Hòa, thị xã An Nhon	3779/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	13.434	2.443	733	
10	Kè Xóm 6 Hiếu An, xã Nhon Khánh, thị xã An Nhon	253/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	8.174	1.999	600	
11	Kè sông Sứ, xã Nhon Phúc, thị xã An Nhon	196/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2019	6.575	1.138	500	
12	Đập dâng Cây Kê, xã Mỹ Quang	3463/QĐ-UBND ngày 27/9/2020	25.261	9.000	1.000	
13	Sửa chữa, nâng cấp đập Bầu Sấm, xã Hoài Sơn	255/QĐ-SKHĐT; ngày 30/10/2018	6.674,826	2.337	700	
14	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình	250/QĐ-SKHĐT; ngày 31/10/2019	7.881,477	2.941	882	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
15	Sửa chữa nâng cấp Đập Chùa, xã Hoài Hào	251/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	6.490	1.240	500	
16	Kè sông Thạch Đê trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	295/QĐ-SKHĐT 3/11/2020	12.609	3.680	1.000	
17	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)	3595/QĐ-UBND 27/9/2017; 4064/QĐ-UBND 30/10/2017	14.880	5.035	1.000	
18	Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2943/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	24.517	5.230	1.000	
19	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2944/QĐ-UBND ngày 22/8/2019; 2474/QĐ-UBND - 23/06/2020	13.826	3.545	1.000	
20	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ	2945/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.875	4.257	1.000	
21	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	243/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	14.658	4.519	1.000	
22	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn	125/QĐ-SKHĐT ngày 26/5/2020	9.047	2.242	673	
23	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập hồ Ân Đôn, Ân Phong	226/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2020	4.921	3.691	1.600	
24	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu sắt đến cầu Ông Châu)	3581/QĐ-UBND 04/10/2019	10.241	6.901	2.070	
III	HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TĐC				7.898	
1	Chợ Hoài Phú	155/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2018	4.939	910	450	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	157/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2020	14.667	5.000	2.500	
3	Khu TĐC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh huyện Phù Cát	238/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2020	12.067	10.860	3.258	
4	Sân vận động Tam Quan và Khu tái định cư do GPMB xây dựng sân vận động thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	3793/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.568	2.000	1.000	
5	Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề rèn Tây Phương Danh, P Đập Đá, TX An Nhơn	292/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	1.726	690	690	
IV	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				6.262	
1	Trường Mầm non Hoài Hương - hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	265/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	4.954	2.393	718	
2	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hào - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	181/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	4.057	969	400	
3	Trường tiểu học số 2 Hoài Sơn - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng	211/QĐ-SKHĐT ngày 04/10/2018	3.980	1.001	450	
4	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	179/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	4.474	1.129	500	
5	Trường Tiểu học số 1 Phước Hòa - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	246/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	2.833	546	546	
6	Trường Tiểu học số 1 Phước Lộc. HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	248/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.649	1.066	500	
7	Trường Trung học cơ sở Nhơn Tân - Hạng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	240/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	5.373	2.101	1.500	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
8	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P	4985/QĐ-UBND 31/12/2019	14.955	5.492	1.648	
V	QLNN - QPAN				3.769	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, hạng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể xã	259/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	3.566	1.004	500	
2	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	220/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2020	4.829	1.900	819	
3	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	215/QĐ-SKHĐT 10/10/2018	4.665	1.119	500	
4	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diêu Trì	176/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2017	4.910	1.207	600	
5	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn.	220/QĐ-SKHĐT ngày 16/09/2020	5.000	1.900	600	
6	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn.	182/QĐ-SKHĐT ngày 31/7/2020	5.898	2.430	750	
A3.6	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI				53.718	
1	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn		4.387	4.387	1.200	
2	Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định. HM: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè	4318/QĐ-UBND 21/10/2020	995	995	995	
3	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định		49.955	49.955	10.000	
4	Trạm KSBP Tam Quan – Thuộc Đồn Biên phòng Tam Quan Nam (308)	276/QĐ-SKHĐT 23/10/2020	3.738	3.738	1.200	
5	Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn Biên phòng Mỹ An (312)		4.000	4.000	1.400	
6	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giải đoạn 2)		21.000	21.000	6.000	
7	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	3828/QĐ-UBND 23/10/2019	1.000	1.000	600	
8	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn		1.260	1.260	800	
9	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	128/QĐ-SKHĐT 28/5/2020	8.275	1.000	1.000	
10	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường		5.336	5.336	2.000	
11	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn (CĐT: Trường Cao đẳng Bình Định)		8.500	8.500	2.200	
12	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	3325/QĐ-UBND, 13/8/2020	55.000	19.125	4.000	
13	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	1831-TB/TU, 23/9/2020 của Tỉnh ủy	14.559	10.192	4.000	
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	6025/UBND-KT 08/09/2020	51.000	20.000	5.923	
15	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát		37.000	15.000	3.900	
16	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn Phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn	5636/UBND-VX ngày 20/8/2020	3.272	1.963	1.500	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá - A. Lương, huyện Phù Mỹ	2289/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	12.993	4.368	2.000	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
18	Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long	4654/QĐ-UBND 13/12/2019	11.580	11.580	3.500	
19	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn		1.200	1.200	750	
20	Sửa chữa, cải tạo Cơ sở cai nghiện ma túy, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		1.200	1.200	750	
B	CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT				3.300.000	
B1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ				2.000.000	
	TỈNH BỐ TRÍ				1.300.000	
B2	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH				4.844	
B3	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC BÊN LÀO				1.500	
B4	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT				200.000	PL04
B5	BỐ TRÍ CÁC KHU TĐC, HỖ TRỢ BT, GPMB CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH				200.000	PL04
B6	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BTXM GTNT VÀ KCH KÈNH MƯƠNG				60.000	
B7	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH				833.656	
B8.1	ĐỐI ỨNG ODA				15.000	
B8.2	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG				25.000	
B8.3	CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH				4.000	
	BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH				789.656	
B8.4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP				535.565	
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI				290.233	
1	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	1338/QĐ-UBND 18/4/2019	1.261.351	1.053.672	50.000	
2	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	1756/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	152.077	136.869	25.000	Dứt điểm
3	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	1646/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	167.865	167.865	10.826	Dứt điểm
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	2222/QĐ-UBND 28/6/2019	65.570	30.514	5.192	Dứt điểm
5	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	2792/QĐ-UBND 20/8/2018	37.751	37.751	5.000	Dứt điểm
6	Tuyến đường từ Đai Kinh Thiên đến Lăng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn	3504/QĐ-UBND 30/9/2019	14.526	14.526	4.346	Dứt điểm
7	Đường vào Ga Diêu Trì	1755/QĐ-UBND 24/5/2019	47.997	47.997	8.435	Dứt điểm
8	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)	11/NQ-HĐND 11/7/2019; 3700/QĐ-UBND 14/10/2019	369.005	369.005	40.000	
9	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	4486/QĐ-UBND - 30/10/2020	519.799	519.799	70.000	
10	Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	2374/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	23.782	23.782	10.000	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
11	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	323/QĐ-BQL 29/10/2018	130.080	117.072	5.000	
12	Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội	2822/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	12.000	12.000	1.000	
13	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương	290/QĐ-BQL - 07/09/2020	99.042	99.042	25.434	
14	Đường trục KKT nối dài (đoạn Km4+00 - Km 18+500)	2159/QĐ-UBND 17/7/2017; 2078/QĐ- UBND 19/6/2018;	1.055.350	949.815	30.000	
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				149.297	
1	Hợp phần Bồi đắp, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	492/QĐ-TTg, ngày 15/4/2017	733.539	133.000	80.000	
2	Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	2094/QĐ-UBND ngày 20/6/2019	69.898	54.898	6.200	
3	Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	1611/QĐ-UBND ngày 29/4/2020	22.496	22.496	10.000	
4	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (gd 1)	1564/QĐ-UBND 27/4/2020	33.000	33.000	15.000	
5	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	209/QĐ-UBND ngày 16/01/2020	123.300	123.300	30.000	
6	Nạo vét bồi lấp cửa sông Tam Quan	2374/QĐ-UBND 10/7/2019	20.000	5.000	2.597	Dứt điểm
7	Dự án xử lý sạt lở cấp bách sông Côn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	3795/QĐ-UBND 15/9/2020	54.900	4.900	3.000	
8	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	1748/QĐ-UBND 11/5/2020	5.327	5.327	2.500	
III	HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TĐC				14.840	
1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	918/QĐ-UBND	21.190	17.290	7.100	Dứt điểm
2	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025	3823/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	45.000	15.000	5.000	
3	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1955/QĐ-UBND 02/6/2017; 810/QĐ-UBND 11/3/2020	3.000	3.000	1.500	Dứt điểm
4	Hệ thống điện chiếu sáng Khu tái định cư Nhơn Phước gd 1	1058/QĐ-BQL 08/7/2013	2.240	2.240	1.240	Dứt điểm
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				18.083	
1	Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật	2910/QĐ-UBND 20/8/2019	13.436	13.436	3.083	Dứt điểm
2	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định		39.950	39.950	15.000	
V	Y TẾ				7.427	
1	Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	2387/QĐ-UBND 15/7/2019	14.884	14.884	4.427	Dứt điểm
2	TTYT thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường	2582/QĐ-CTUBND, 07/10/2009; 2266/QĐ- CTUBND, 06/10/2010; 4709/QĐ-UBND, 28/12/2015	103.437	21.000	3.000	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
VI	VĂN HOÁ				4.683	
1	Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh)	Miễn lập BC KTKT	9.953	9.953	3.334	Dứt điểm
2	Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giầy và các hạng mục HTKT thuộc Đền tế trời đất (Đài Kinh thiên)	2443/QĐ-UBND 19/7/2018 217/QĐ-SKHĐT 15/10/2018	8.476	8.476	1.349	Dứt điểm
VII	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				4.982	
1	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	231/QĐ-UBND 06/7/2016	115.611	20.611	4.982	Dứt điểm
VIII	QLNN - QPAN				46.020	
1	Nhà làm việc 2A Trần Phú	45/HĐND 02/7/2018	144.460	130.014	20.000	
2	Doanh trại dB52/e739	2486/QĐ-CTUBND 29/10/2007	58.233	58.233	5.000	
3	Đường hầm Sh02-BĐ13	1607/QĐ-UBND 20/6/2013	23.000	23.000	5.500	Dứt điểm
4	Trung tâm hội nghị của tỉnh	4550/QĐ-UBND, 31/12/2014; 1597/QĐ-UBND 14/5/2019	355.315	355.315	10.000	
5	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4064/QĐ-UBND 31/10/2019	9.613	9.613	5.520	Dứt điểm
B8.5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021				254.091	
1	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	11/NQ-HĐND 11/7/2019; 3896/QĐ-UBND 28/10/2019	136.695	136.695	15.000	
2	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn	43/NQ-HĐND ngày 13/12/2019	1.452.000	1.452.000	30.000	
3	Xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	325/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	29.850	29.850	10.000	
4	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Cát Tiên đến Gò Bồi	4488/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.080.151	1.080.151	50.841	
5	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Gò Bồi đến Khu Đô thị Diêm Văn		1.498.000	1.498.000	65.000	
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)		69.998	69.998	17.000	
7	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	4422/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	13.433	9.950	3.000	
8	Dự án Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	278/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2020	15.744	11.662	3.200	
9	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Vân Canh	200/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	13.363	13.363	3.700	
10	Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú		5.000	5.000	2.000	
11	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025		38.500	38.500	11.000	
12	Bổ sung nguồn nước các nhà máy: Nhơn Tân, Phước Sơn, khu Đông Nam Hoài Nhơn, Đông Nam Phù Cát		3.700	2.000	1.000	



STT	Nội dung	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh
13	Mở rộng phạm vi cấp nước Vĩnh An - Bình Tường: Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch đến xã Tây Phú từ nhà máy cấp nước Vĩnh An - Bình Tường		10.652	7.000	2.500	
14	Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước, phân phối nước sạch dọc tuyến đường ĐT639 và các tuyến ống nhánh phân phối (cấp nước 02 thôn: Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh)		13.536	7.375	2.000	
15	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát		66.467	64.725	10.000	
16	Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang - Tây Thuận: Xây dựng trạm bơm tăng áp và đường ống phân phối nước sạch cấp nước cho xã Tây Thuận (từ nhà máy nước Tây Giang - Tây Thuận)		7.934	5.000	2.100	
17	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít		21.000	21.000	5.000	
18	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn		10.000	10.000	3.000	
19	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân		14.999	14.999	5.000	
20	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	2513/UBND-VX ngày 20/4/2020	10.500	10.500	2.500	
21	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)		12.500	12.500	3.000	
22	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước. HM: NHB		3.500	3.500	1.000	
23	Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hầm Hồ đến khu du lịch Thác Đò xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn		30.121	13.488	4.000	
24	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm		15.000	5.000	2.250	
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT				110.000	
C1	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP				27.169	
I	CÁC DỰ ÁN TUYẾN TỈNH QUẢN LÝ				9.618	
	Y TẾ				9.618	
1	Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn	3763/QĐ-UBND 17/10/2019	7.861	7.861	2.300	Dứt điểm
2	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa tỉnh		12.834	12.834	4.334	Dứt điểm
3	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	3777/QĐ-UBND 18/10/2019	7.184	7.184	2.984	Dứt điểm
II	CÁC DỰ ÁN TUYẾN HUYỆN QUẢN LÝ				17.551	
a	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				16.525	
1	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	2050/QĐ-UBND, ngày 08/6/2017	3.497	1.578	78	Dứt điểm
2	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P)	206/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	3.471	1.670	70	Dứt điểm
3	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	1735/QĐ-UBND, ngày 19/5/2017	3.797	1.578	78	Dứt điểm
4	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng	1654/QĐ-UBND 11/5/2017	4.471	2.516	1.000	Dứt điểm

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
5	Trường Mẫu giáo Canh Hiền	75/QĐ-SKHĐT 09/5/2019	6.901	3.586	1.786	Dứt điểm
6	Trường THCS Vĩnh Quang HM: Nhà hiệu bộ	3918/QĐ-UBND 20/10/2017	3.726	1.502	502	Dứt điểm
7	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tráng)	QĐ 2919/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh	4.039	1.871	126	Dứt điểm
8	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	QĐ 2589/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh	5.478	2.060	305	Dứt điểm
9	Trường THCS Nhơn Mỹ (2t, 8P)	2631/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	7.129	2.575	375	Dứt điểm
10	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	QĐ3015/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh	5.294	1.375	53	Dứt điểm
11	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	3896/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	2.969	1.154	54	Dứt điểm
12	Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017)	3620/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.195	1.519	19	Dứt điểm
13	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: NLH 02T 08P	3776/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.143	3.503	603	Dứt điểm
14	Trường TH Bình Thành; HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	241/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	6.758	3.756	616	Dứt điểm
15	Trường TH Tây Bình; HM: 04 phòng chức năng	233/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.089	2.801	615	Dứt điểm
16	Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ)	3908/QĐ-UBND 28/10/2019	3.256	1.824	724	Dứt điểm
17	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	3907/QĐ-UBND 28/10/2019	6.761	3.830	2.830	Dứt điểm
18	Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ)	3580/QĐ-UBND 04/10/2019	3.800	1.550	450	Dứt điểm
19	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào cổng ngõ; sân nền bê tông)	3582/QĐ-UBND 04/10/2019	3.500	1.400	400	Dứt điểm
20	Trường TH số 01 Nhơn Hòa. HM: xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng	212/QĐ-SKĐĐT ngày 30/10/2017	3.610	1.423	523	Dứt điểm
21	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An 02 tầng 6 phòng	232/QĐ-SKĐĐT ngày 29/10/2018	4.969	1.430	530	Dứt điểm
22	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào cổng ngõ	239/QĐ-SKĐĐT ngày 30/10/2018	3.461	1.200	600	Dứt điểm
23	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM NLH, 01 phòng	3790/QĐ-UBND 30/10/2018	1.116	506	106	Dứt điểm
24	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM NLH 2 phòng)	3634/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	1.961	916	216	Dứt điểm
25	Trường Mẫu giáo Bình Tân, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều	3745/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.758	3.765	2.165	Dứt điểm
26	Trường TH Mỹ Quang, HM: NLH 02T 08P	29/QĐ-SKHĐT 06/3/2019	7.143	3.503	1.701	
b	Y TẾ				1.026	
1	Trạm y tế xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	417/QĐ-UBND 17/2/2018	4.755	1.894	1.026	Dứt điểm
C.2	CÁC DỰ ÁN ĐÃ KHỞI CÔNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN (TÍNH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2016/QĐ-UBND NGÀY 10/8/2016)				33.542	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
a	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				33.542	
1	Trường Mầm non Hoài Đức (điểm Diễn Khánh) - hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 09 phòng	255/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	4.403	2.064	700	
2	Trường Tiểu học Hoài Phú - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	198/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2018	4.562	1.139	500	
3	Trường THCS Hoài Tân, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng và Nhà hiệu bộ	278/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	9.190	3.641	1.100	
4	Trường tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu); Hạng mục: Xây dựng khối phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	238/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	3.842	1.528	500	
5	Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	250/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	4.484	1.112	450	
6	Trường Mẫu giáo Tây Giang - hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục nghệ thuật	269/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	3.582	1.985	600	
7	Trường Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây), huyện Hoài Nhơn; Hạng mục: San nền mặt bằng, nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ và khu vệ sinh	159/QĐ-SKHĐT ngày 09/9/2019	7.322	1.368	450	
8	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	180/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	6.013	2.313	992	
9	Trường THCS Hoài Hải - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	273/QĐ-SKHĐT ngày 11/11/2019	4.139	1.642	500	
10	Trường TH Hoài Xuân, HM: NLH 2T 10P	266/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	4.974	1.394	450	
11	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thọ - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	208/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019	4.114	1.658	500	
12	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	207/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019	4.275	1.724	550	
13	Trường tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc - hạng mục Nhà lớp học 03 tầng 18 phòng, huyện Hoài Nhơn	32/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2020	9.937	3.239	1.000	
14	Trường Trung học cơ sở Nhơn Thành - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	241/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	5.373	2.220	700	
15	Trường tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng)	77/QĐ-SKHĐT ngày 14/05/2019	3.486	1.540	500	
16	Trường Trung học cơ sở Phước Thành - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	315/QĐ-SKHĐT ngày 31/12/2019	3.395	1.425	450	
17	Trường THCS Nhơn Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	211/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019	6.151	2.450	750	
18	Trường THCS Đập Đá - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	29/QĐ-SKHĐT ngày 14/01/2020	5.721	2.266	700	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
19	Trường tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng	28/QĐ-SKHĐT ngày 14/01/2020	4.084	1.623	500	
20	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	207/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019	4.274	1.724	550	
21	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	226/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	7.222	3.532	1.100	
22	Trường mầm non Hoài Thanh (Thôn Trường An 2)- Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	55/QĐ-SKHĐT ngày 19/02/2020	8.596	4.183	1.300	
23	Trường tiểu học Hoài Đức – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	210/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019	4.719	1.143	400	
24	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	212/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019	6.335	3.093	1.000	
25	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Lộc (điểm chính An Thành) – Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ 02 tầng 06 phòng	39/QĐ-SKHĐT ngày 21/01/2020	4.210	1.672	500	
26	Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa)	192/QĐ-SKHĐT 11/8/2020	3.431	1.024	500	
27	Trường tiểu học Ân Hào Đông (điểm Hội Trung), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	193/QĐ-SKHĐT 11/8/2020	3.568	1.065	500	
28	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hương - Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng (06 phòng học + 06 phòng bộ môn) và Nhà hiệu bộ, thị xã Hoài Nhơn	132/QĐ-SKHĐT ngày 02/6/2020	9.997	3.252	1.000	
29	Trường Tiểu học số 2 Hoài Hào - Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 18 phòng (12 phòng học + 06 phòng bộ môn), thị xã Hoài Nhơn	142/QĐ-SKHĐT ngày 08/6/2020	9.462	3.488	1.100	
30	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ	4903/QĐ-UBND 27/12/2019	11.751	4.938	1.500	
31	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây.HM: NLH 03T12P và nhà hiệu bộ	3834/QĐ-UBND 31/10/2018; 34/QĐ-SKHĐT 13/3/2019	8.848	2.943	900	
32	Trường TH số 1 Hoài Châu Bắc. HM: NLH 03T18P	3386/QĐ-UBND 20/9/2019	9.937	3.239	1.000	
33	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P	4985/QĐ-UBND 31/12/2019	4.701	1.430	500	
34	Trường Mẫu giáo Tây An – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	270/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	3.830	2.165	700	
35	Trường THCS Tây An – Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	271/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	5.257	3.200	1.000	
36	Trường TH số 1 Tây Phú; hạng mục: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ	277/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018	5.686	3.530	1.100	
37	Trường Mẫu giáo Tây Giang; hạng mục: xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục Nghệ Thuật	269/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018	3.583	1.985	600	
38	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	157/QĐ-SKHĐT ngày 27/7/2018	9.679	4.810	1.200	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
39	Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	307/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2019	3.805	2.383	750	
40	Trường THCS Bình Hòa; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	248/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	3.850	2.357	700	
41	Trường THCS Bình Thành; hạng mục: Khu hiệu bộ	77/QĐ-SKHĐT ngày 27/03/2020	3.031	1.955	600	
42	Trường Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang) - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng chức năng và 06 phòng học)	249/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	4.980	1.485	450	
43	Trường Tiểu học số 1 Ngô Mây - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	246/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	3.007	627	300	
44	Trường Trung học cơ sở Cát Thẳng - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	248/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	4.866	1.248	450	
45	Trường mầm non Nhơn Thọ - Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng	186/QĐ-SKHĐT ngày 05/8/2020	3.758	1.452	500	
46	Trường THCS Cát Lâm - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (04 phòng chức năng và 02 phòng học)	247/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	4.281	1.263	450	
47	Trường Tiểu học số 1 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	245/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	4.868	1.427	500	
48	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	245/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020	4.932	1.422	500	
C.3	BỔ TRÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021				49.289	
	UBND TP Quy Nhơn				8.000	
1	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	1652-TB/TU, 18/2/2020 của Tỉnh ủy Bình Định	156.580	66.000	8.000	
	UBND TX An Nhơn				2.000	
1	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)	1723/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	6.435	2.428	1.000	
2	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	1722/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	9.936	3.886	1.000	
	UBND TX Hoài Nhơn				6.900	
1	Trường THCS Hoài Đức, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	2938/UBND-VX ngày 8/5/2020	9.700	4.850	1.500	
2	Trường Tiểu học số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	3706/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	12.171	4.014	1.400	
3	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ	4902/QĐ-UBND 27/12/2019	14.955	5.492	1.000	
4	Trường THCS Hoài Châu Bắc, HM: NBM 2T6P và NHB	2947/QĐ-UBND, 23/7/2020	13.630	4.616	2.000	
5	Trường THCS Đào Duy Từ, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2196/UBND-VX ngày 07/4/2020	5.900	2.100	1.000	
	UBND huyện Tuy Phước				1.500	
1	Trường mầm non Phước Sơn		2.800	1.200	500	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Phước Sơn		4.500	2.250	1.000	
	UBND huyện Hoài Ân				5.948	
1	Trường Tiểu học Ân Nghĩa; hạng mục: Xây dựng 10 phòng học và nhà hiệu bộ		9.548	7.161	1.548	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
2	Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		14.272	10.704	2.100	
3	Trường THCS Tăng Bạt Hồ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		12.000	9.000	1.200	
4	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế TT.Tăng Bạt Hồ		8.000	6.000	1.100	
	UBND huyện Vân Canh				5.500	
1	Trường THCS Canh Vinh (HM: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện)	1371/SKHĐT-KGVX ngày 04/8/2020	3.500	2.800	2.000	
2	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Công nghệ, tường rào)	1360/SKHĐT-KGVX ngày 04/08/2020	6.500	5.850	3.500	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh				5.500	
1	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh. HM: NLH02T10P	4947/UBND-VX ngày 28/7/2020	6.677	5.342	2.000	
2	Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. HM: NLH06, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ	4998/UBND-VX ngày 29/7/2020	10.492	8.394	3.500	
	UBND huyện An Lão				1.500	
1	Trường PT DT bán trú Đình Ruối	5343/UBND-VX ngày 10/8/2020	4.200	3.780	1.500	
	UBND huyện Phù Cát				2.300	
1	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	1037/UBND-VX ngày 25/3/2020	7.000	3.600	1.300	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân		6.000	2.500	1.000	
	UBND huyện Phù Mỹ				5.841	
1	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	3478/UBND-VX ngày 01/6/2020	5.000	1.250	941	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ		5.000	2.500	1.800	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ		4.000	2.000	1.500	
4	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (hm: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	2917/QĐ-UBND ngày 22/7/2020	4.481	2.198	1.600	
	UBND huyện Tây Sơn				4.300	
1	Trường MN Bình Thành		3.600	2.160	1.200	
2	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	4204/UBND-VX ngày 26/6/2020	7.080	4.158	1.900	
3	Trường MN Phú Phong		4.000	2.400	1.200	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH				532.500	Bổ trí vay lại các dự án ODA
E	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC				5.000	
1	Nhà làm việc Sở Tư pháp				5.000	
G	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH				55.699	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trâu tại Bảo tàng Quang Trung) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng	2373/QĐ-CTUBND 26/10/2012; 2678/QĐ-CTUBND 31/10/2012; 1466/QĐ-UBND 27/4/2017	94.800	94.800	30.699	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
2	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông, điểm xây dựng: Ân Phong, Ân Tường Đông huyện Hoài Ân	4051/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	36.528	27.127	15.000	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn, khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến khách sạn Hoàng Gia)		24.059	10.592	5.000	
4	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn		10.000	10.000	5.000	
H	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC				1.500.000	
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP				290.000	
1	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	661a/QĐ-BQL 30/10/2017; 661b/QĐ-BQL 30/10/2017	335.395	335.395	80.000	
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	3804/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	129.353	116.418	40.000	
3	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	324/QĐ-BQL 29/10/2018	173.883	156.495	40.000	
4	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	4391/QĐ-UBND - 26/10/2020]	460.802	460.802	90.000	
5	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	1808/QĐ-UBND 14/5/2020	34.355	34.355	20.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	335/QĐ-BQL ngày 30/10/2019	69.017	69.017	20.000	
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI				1.210.000	
1	Cầu Thị Nại 2	04/NQ-HĐND 17/7/2020	1.888.670	1.888.670	100.000	
2	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	11/NQ-HĐND 11/7/2019; 3896/QĐ-UBND 28/10/2019	136.695	136.695	40.000	
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn	43/NQ-HĐND ngày 13/12/2019	1.452.000	1.452.000	100.000	
4	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi	4488/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.080.151	1.080.151	100.000	
5	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Gò Bồi đến Khu Đô thị Diêm Vân		1.498.000	1.498.000	200.000	
6	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành	3917/QĐ-UBND 29/10/2019	611.654	310.154	50.000	
7	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	4172/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	47.508	47.508	35.000	CP xây lắp
8	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	04/NQ-HĐND ngày 17/7/2020	716.289	573.031	115.000	CP xây lắp
9	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	04/NQ-HĐND ngày 17/7/2020	860.000	258.000	90.000	

STT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
10	Dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn		618.750	495.000	110.000	Từ nguồn tiền sử dụng đất các dự án thuộc Khu Đô thị Long Vân
11	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		353.396	353.396	100.000	Từ nguồn tiền sử dụng đất của dự án
12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài		268.057	268.057	90.000	
13	Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)		170.390	170.390	80.000	
14	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội		179.575	179.575	80.000	
15	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định		64.000	64.000	20.000	

Phụ lục 03
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2021			Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước
TỔNG SỐ VỐN TRONG NƯỚC			8.481.824	6.701.810	2.386.708	2.386.708	1.576.891	1.576.891	957.976	
A	Hoàn trả tạm ứng tiền ngân Kho bạc nhà nước						133.500	133.500	133.500	
1	Đường ven biển Nhơn Hội - Tam Quan - Hoài Nhơn						133.500	133.500	133.500	
B	Thu hồi các khoản vốn ứng trước (1)						824.476	824.476	824.476	
1	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1						824.476	824.476	824.476	
C	Bổ trí Chuẩn bị đầu tư						5.000	5.000		
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn						5.000	5.000		
D	Bổ trí cho dự án thuộc KH 2016 - 2020		8.481.824	6.701.810	2.386.708	2.386.708	613.915	613.915	0	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG		7.387.729	5.718.817	1.685.808	1.685.808	451.915	451.915	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		5.103.816	3.597.833	1.001.629	1.001.629	258.915	258.915	0	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>		5.103.816	3.597.833	1.001.629	1.001.629	258.915	258.915	0	
1	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 - Km 137+580)	3648/QĐ-UBND, 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND, 30/12/2015; 711/QĐ-UBND, 10/03/2016	613.000	430.833	329.629	329.629	10.000	10.000		Dứt điểm
2	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2000/QĐ-CTUBND ngày 18/9/2012; 2461/QĐ-UBND ngày 06/11/2012; 1032/QĐ-UBND ngày 23/4/2013; 2265/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 3026/QĐ-UBND ngày 10/9/2014; 2431/QĐ-UBND ngày 11/7/2016; 1607/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 1373/QĐ-UBND ngày 24/4/2018; 90/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	4.410.816	3.087.000	600.000	600.000	248.915	248.915		
(2)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021 - 2025		2.283.913	2.120.984	684.179	684.179	193.000	193.000	0	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>		2.283.913	2.120.984	684.179	684.179	193.000	193.000	0	
1	Đường ven biển ĐT (639); Đoạn Đê Gi-Mỹ Thành, Đoạn từ Cầu Lại Giang đến cầu Thiên Chánh	3917/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 3918/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.022.563	922.563	476.500	476.500	160.000	160.000		Dứt điểm trung hạn 2016 - 2020
2	Đường ven biển ĐT (639); Đoạn Cát Tiến - Đê Gi	1338/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	1.261.350	1.198.421	207.679	207.679	33.000	33.000		Dứt điểm trung hạn 2016 - 2020
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		251.478	242.478	50.000	50.000	5.000	5.000	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		251.478	242.478	50.000	50.000	5.000	5.000	0	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>		251.478	242.478	50.000	50.000	5.000	5.000	0	
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thanh; Văn Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập rẫy	2489;2490;2491;2492;2493;2494;2495;2496;2497 2498- 01/1/2011; 2790-9/1/2012	251.478	242.478	50.000	50.000	5.000	5.000		Dứt điểm trung hạn 2016 - 2020
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ		286.713	275.611	225.000	225.000	107.000	107.000	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		286.713	275.611	225.000	225.000	107.000	107.000	0	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>		286.713	275.611	225.000	225.000	107.000	107.000	0	
1	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	231/QĐ-UBND, 06/7/2016	115.611	115.611	95.000	95.000	75.000	75.000		Dứt điểm
2	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	1695/QĐ-UBND 20/5/2015; 2614/QĐ-UBND 28/7/2015; 3652a/QĐ-UBND 30/10/2014	171.102	160.000	130.000	130.000	32.000	32.000		
IV	LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ		474.904	384.904	384.900	384.900	50.000	50.000	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		474.904	384.904	384.900	384.900	50.000	50.000	0	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>		474.904	384.904	384.900	384.900	50.000	50.000	0	
1	Đường trục KKT nội dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	474.904	384.904	384.900	384.900	50.000	50.000		Dứt điểm

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Kế hoạch năm 2021			Ghi chú	
			TMĐT						Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
						Tổng số	Trong đó:						
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại												
TỔNG SỐ													
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		10.007.578	1.633.417	0	8.374.161	5.334.841	3.039.321	614.685	0	0	614.685	
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		1.556.087	157.339	0	1.398.748	1.340.848	57.900	251.085	0	0	251.085	
a	Dự án nhóm B		1.556.087	157.339	0	1.398.748	1.340.848	57.900	251.085	0	0	251.085	
(1)	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	1063/QĐ-UBND ngày 28/3/2017; 3706/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	1.316.224	141.024	0	1.175.200	1.175.200	0	235.040	0	0	235.040	
(2)	Giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn nhất giai đoạn 2	70/QĐ-SKHĐT, ngày 03/5/2019; 71/QĐ-SKHĐT, ngày 03/5/2019; 72/QĐ-SKHĐT, ngày 03/5/2019; 73/QĐ-SKHĐT, ngày 03/5/2019	37.613	7.065	0	30.548	30.548	0	4.883	0	0	4.883	
(3)	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định	622/QĐ-BGTVT 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT 15/6/2017	202.250	9.250	0	193.000	135.100	57.900	11.162	0	0	11.162	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		1.600.704	142.997	0	1.457.707	974.725	482.982	358.600	0	0	358.600	
a	Dự án nhóm B		1.600.704	142.997	0	1.457.707	974.725	482.982	358.600	0	0	358.600	
(1)	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	4521/QĐ-UBND 09/12/2016; 979/QĐ-UBND 27/3/2018	1.234.664	116.555	0	1.118.109	702.584	415.525	268.600	0	0	268.600	
(2)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	4638/QĐ-BNN-HIQT 09/11/2015	284.680	14.853	0	269.827	202.370	67.457	90.000	0	0	90.000	



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT; CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ,
BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Công trình: Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định	
2	Công trình: HTKT khu dân cư tại Khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	
3	Điểm tái định cư dọc Quốc lộ 1, phường Bùi Thị Xuân phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km130+00-Km137+580	
4	Dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định (Khu A; Khu cải táng phục vụ dự án Becamex Bình Định)	
5	Dự án Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	
6	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (Giai đoạn 1)	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại Khu vực 6, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	
8	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	
9	Khu tái định cư phía Bắc công viên Khoa học, Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	
10	Khu dân cư Dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	
12	HTKT Khu đất thuộc dải cây xanh đường Nguyễn Trọng Trì, thuộc khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn	
13	HTKT khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên	
14	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Long Vân (khu A2) phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	
15	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân tông tại khu vực 7-8 phường Nhơn Phú	
16	Dự án xây dựng HTKT khu đất dọc đường Cầu Hoa Lữ nổi dài, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	
17	Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508	
18	Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh	
19	HTKT khu vực Trung đoàn Vận tải 655	
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư HH1 & HH2	
21	HTKT Khu đất thu hồi của Chi nhánh Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung	
22	HTKT khu dân cư tại dải cây xanh Khu TĐC phục vụ đầu tư xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh	
23	HTKT Khu đất của Công ty Cổ phần giống lâm nghiệp Nam Trung bộ, khu đất Công ty Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị và khu đất trồng liền kề quốc lộ 1D để bố trí Đại đội Trinh sát - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
24	HTKT khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	
25	Dự án Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và Công viên khoa học thuộc khu Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	
26	Dự án Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	
27	Dự án Khu Công viên khoa học thuộc Khu thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn, tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	
28	Đường trục Khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1)	
29	Hạ tầng kỹ thuật khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	
30	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các dự án trọng điểm của tỉnh	

STT	Danh mục	Ghi chú
31	Dự án xây dựng doanh trại Đại đội trinh sát, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	
32	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	
33	Trụ sở làm việc Công an huyện Hoài Nhơn thuộc Công an tỉnh Bình Định	
34	Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (Khu phía Tây đường trục Khu kinh tế) thuộc dự án Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	
35	Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	
36	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A)	
37	Công ty CP in và Bao bì Bình Định	
38	Khu đất phía Bắc Trường Cao Đẳng, phường Nhơn Phú	
39	Khu đất Trung tâm Đào tạo nghề của Trường cao đẳng nghề số 5, phường Nguyễn Văn Cừ	
40	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Khu đất Xí nghiệp Thực phẩm Quy Nhơn	
41	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty Cổ phần Dầu thực vật Bình Định	
42	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty TNHH Hòa Bình	
43	Dự án xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	
44	Đường vào Ga Diêu Trì	
45	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	
46	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)	
47	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi và đoạn Đê Gi - Mỹ Thành	
48	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 05 và số 08 (giai đoạn 2), thuộc dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	
49	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn	
50	Khu cải táng Quy Hòa, khu vực 2 phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	
51	Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	
52	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	
53	Khu tái định cư phía Đông chùa Bình An	
54	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài	
55	Công trình Mở rộng Trường Cao đẳng Bình Định	
56	Đền thờ các liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao Vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tưởng niệm Liệt sĩ Thuận Ninh)	
57	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	
58	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	
59	Quy đất dọc đường trục KKT nối dài (điểm số 1), xã Cát Tân, huyện Phù Cát	
60	Khu dịch vụ thương mại 03, 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến	
61	Công trình khu đất ở phía Nam đường trục KKT nối dài tại lý trình Km2+400	
62	Công trình khu thương mại dịch vụ 05 thuộc điểm số 3 quỹ đất dọc đường trục KKT nối dài.	
63	Công trình khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục KKT nối dài	
64	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Càng	
65	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	
66	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	
67	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	
68	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	
69	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	
70	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	
71	Dự án Khu dân cư An Quang Tây dọc tuyến đê bao kết hợp kè chắn sóng thuộc tuyến ĐT 633, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	

STT	Danh mục	Ghi chú
72	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư 01 thuộc khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, thành phố Quy Nhơn	
73	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư 02 thuộc khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, thành phố Quy Nhơn	
74	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	



KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung vay	Năm 2021			Ghi chú
		Kế hoạch vay trong năm 2021	Kế hoạch trả nợ gốc phần NST trả	Dư nợ đến ngày 31/12/2021	
*	Tổng số	177.935	4.844	560.723	
A	Trả nợ gốc vay	177.935	4.844	560.723	
II	HIỆP ĐỊNH VAY PHỤ ODA - VAY LẠI ODA	177.935	4.844	427.223	
1	Vay Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Dự án VSMT TP Quy Nhơn)	-	1.150	15.646	
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAM)	10.408	1.047	62.391	
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	30.000	2.647	77.556	
4	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP QN	132.527		266.630	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5.000		5.000	

Ghi chú: Kế hoạch vay thực tế trong năm theo tình hình triển khai dự án và khả năng vay lại ODA (nguồn Bội chi ngân sách địa phương)

